TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2023/DS-PT
Ngày: 23/6/2023
V/v Chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 107/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc "*Tranh chấp thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", do có kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6669/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm ĐT, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (có mặt).

**** Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng TC, Luật sư Công ty Luật TNHH O1, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: phường M1, quận G1, thành phố Hà Nội (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Bùi Đức H, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Ông Bùi Đức C, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Bà Bùi Ngọc K, ông Khổng Anh Đ, ông Lê Văn N; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị TT; chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn MC, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939 là con ruột của cụ ông Nguyễn Thế N1 (chết năm 1980) và cụ bà Nguyễn Thị X (chết năm 1965); cụ ông Nguyễn Thế N1 có vợ hai là cụ bà Nguyễn Thị C1; cụ N1 và cụ C1 có 01 người con chung là Nguyễn Thị T1 sinh năm 1957. Ngoài bà T, bà T1 ra thì cụ N1, cụ C1 và cụ X không có người con riêng, con nuôi nào khác và khi cụ X, cụ N1 chết đều không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ N1, cụ X và cụ C1 là chủ sử dụng diện tích 938m^2 đất thổ cư, có nhà ở trên đất tại Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng (đất cụ N1 và cụ X tự lập); tất cả các cụ và bà T, bà T1 đều chung sống với nhau thành một hộ gia đình. Năm 1962, bà T lấy chồng nhưng vẫn ở lại gia đình để chăm lo cho bố (cụ N1), hai mẹ (Cụ X, cụ C1) và em (bà T1); đến năm 1965, cụ X chết và bà T1 đã lớn thì bà T mới về gia đình nhà chồng. Năm 1980, cụ N1 chết không để lại di chúc, chỉ còn một mình cụ C1 vẫn sinh sống trên diện tích nhà đất nêu trên.

Năm 1983, cụ C1 chuyển nhượng 592m^2 đất cho ông Nguyễn Minh Tr, còn lại 346m^2 cụ C1 tiếp tục sử dụng, nhưng do cụ C1 (mẹ kế) có quan hệ nuôi dưỡng bà T, nên bà T không có ý kiến gì về việc cụ C1 đã bán 592m^2 đất cho ông Nguyễn Minh Tr. Năm 2014, cụ C1 chết, bà T đã nhiều lần bàn với bà T1 về việc chia diện tích đất 346m^2 còn lại nhưng bà T1 không đồng ý; đến năm 2020, bà T1 tự ý chia thửa đất trên cho con là anh Bùi Đức C và chị Bùi Thị H1 để làm nhà ở. Lúc này, bà T1 mới nói đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà Nguyễn Thị T1 và chồng là Bùi Đức H đối với diện tích đất của cụ N1, cụ X để lại, với diện tích 323m^2.

Ngày 18/9/2020, bà T mới biết việc bà T1, ông H đã tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các cụ, nên bà T cho rằng việc cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà T1, ông H trong khi bà không biết và không đồng ý là làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, nên đã có đơn yêu cầu UBND xã Y giải quyết, nhưng không thành. Vì vậy, bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 323m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ sơ 171A3 do UBND huyện L, Hải Phòng cấp cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Đức H ngày 30/11/2007.

+ Chia di sản thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thế N1, cụ Nguyễn Thị X và cụ Nguyễn Thị C1, diện tích 323m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ sơ 171A3 cho bà T và bà T1, mỗi người được hưởng ½ diện tích đất trên.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 1955, cụ Nguyễn Thế N1 có lấy vợ hai là cụ Nguyễn Thị C1 (mẹ đẻ bà T1) và tiếp tục chung sống với hai vợ là cụ Nguyễn Thị X và cụ Nguyễn Thị C1, cùng các con (T, T1) trong cùng 01 căn nhà trên diện tích đất hơn 900m^2 tại Thôn B1, xã Y, huyện L, Hải Phòng. Về quan hệ huyết thống gia đình và thời gian bà T lấy chồng, nhưng vẫn tiếp tục ở với các cụ, bà T1 công nhận đúng như nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T đã trình bày.

Sau khi cụ X và cụ N1 chết, cụ C1 có bán căn nhà cùng diện tích đất khoảng hơn 600m^2 cho ông Tr được 2.000 đồng thì cụ C1 đã cho bà T 900 đồng, cho bà T1 500 đồng, số tiền còn lại cụ để chi tiêu cá nhân và có xây 01 căn nhà nhỏ trên diện tích đất còn lại hơn 300m^2 để ăn ở, sinh hoạt. Năm 1989, bà T1 có phá bỏ căn nhà của cụ C1 và xây lại căn nhà khác để cụ C1 ở, sinh hoạt và thờ cúng cụ N1, cụ X, cho đến khi anh Bùi Đức C (con trai bà) xây nhà trên diện tích đất còn lại thì mới thờ cúng các cụ tại đây. Đối với diện tích đất hơn 600m^2, cụ C1 đã bán, bà không có ý kiến gì.

Ngày 18/9/2020, bà và bà T đã ký Biên bản họp gia đình thống nhất việc phân chia tài sản nhà đất do bố mẹ để lại, cụ thể: Phần diện tích đất của bà T được phân chia là 60m^2 (rộng = 05m, dài = 12m), nhưng sau đó bà T không đồng ý nên thỏa thuận về việc phân chia đất không thực hiện được. Do đó, bà không đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu khởi kiện của bà T, vì nhà và đất là của mẹ bà (cụ C1), mẹ bà đã cho bà; diện tích đất 323m^2 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà đứng tên; khi mẹ bà còn sống thì bà T đã lấy chồng ra ở riêng, chỉ ngày giỗ mới về không trông nom, chăm sóc mẹ bà (cụ C1).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là ông Đặng TC có quan điểm:

+ Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc sử dụng đất gia đình bà T đang sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 323m^2 là do bố mẹ để lại cho bà. Thời điểm cụ N1 và cụ X chết, chính sách đất đai là sở hữu toàn dân, nhà nước sẽ giao cho nhân dân quản lý, sử dụng và

không được mua bán, cũng không được coi là di sản. Năm 1996, Sổ mục kê địa phương đã ghi nhận người sử dụng thửa đất mà nguyên đơn đề nghị chia di sản là cụ Nguyễn Thị C1. Như vậy, Nhà nước chỉ công nhận cụ C1 là chủ sử dụng hợp pháp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21, tờ bản đồ 171-A-3, diện tích 346m^2 (diện tích thực tế gia đình sử dụng và được cấp giấy chứng nhận là 323m^2). Sau khi được cụ C1 cho đất bà T1 đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1091/AL ngày 30/11/2007 đứng tên bà Nguyễn Thị T1 và chồng là ông Bùi Đức H.

+ Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 về thời hiệu khởi kiện thì "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Do đó, nếu thửa đất là di sản của cụ N1 và cụ X mất trước năm 1990 thì thời hiệu thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990, đến ngày 10/9/2020 là hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Như vậy, thời điểm nguyên đơn khởi kiện đã hết thời hiệu theo quy định pháp luật.

+ Về hiện trạng sử dụng đất: Sau khi cụ Nguyễn Thị C1 cho bà T1 thì gia đình bà T1 sửa sang nhà cửa và tiếp tục sinh sống ổn định tại nhà đất này. Đến năm 2007 thì vợ chồng bà T1 cho con trai cả là Bùi Đức C ra ở riêng trên diện tích 263m^2 và cũng cho tiền để anh C xây nhà mới. Hiện tại anh C đang ở cùng con gái và con rể. Còn bà T lấy chồng ở nơi khác từ năm 1961, không sinh sống tại đây và không có công sức đóng góp, xây dựng, tôn tạo nhà đất. Do đó, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1.

** Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đức C trình bày: Diện tích đất mà anh đang sử dụng thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 171-A-3. Từ khi anh nhận biết được thì anh chỉ biết đây là đất của bà ngoại anh (cụ C1), gia đình anh đã sinh sống ở đây cùng với bà ngoại. Sau này bà ngoại cho mẹ anh là Nguyễn Thị T1, mẹ anh đã thực hiện thủ tục với cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh (bà T1, ông H). Quá trình sinh sống trên đất gia đình anh đã sửa sang lại nhà cửa. Đến năm 2007, bố mẹ anh (bà T1, ông H) cho anh ra ở riêng và cho tiền xây nhà trên phần diện tích 263m^2. Hiện anh đang sống cùng con gái (Bùi Ngọc K) và con rể (Khổng Anh Đ) tại nhà đất này. Còn bác T đã đi lấy chồng và ở nơi khác từ trước khi anh sinh ra. Tất cả việc đóng góp, tôn tạo nhà đất hay cho anh ra ở riêng bác T không có ý kiến, đóng góp gì. Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H1, anh Lê Văn N, anh Khổng Anh Đ và Bùi Ngọc K không có ý kiến gì, nhất trí với ý kiến của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L có quan điểm như sau: Về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng liên quan đến thửa đất số 21, Tờ bản đồ số 171A3, Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T1, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L không nắm rõ. Vì nguồn gốc đất do UBND xã Y ký xác nhận và chịu trách nhiệm về nguồn gốc đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/2007 của bà Nguyễn Thị T1, sơ đồ thửa đất phục vụ cho việc thẩm định cấp GCNQSD đất ở, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất ngày 31/7/2007, giấy Quyền thừa kế ngày 20/10/2005 có chữ ký của bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị C1 (Bản photo). Ngoài các tài liệu trên không còn tài liệu nào khác. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T1 về cơ bản là đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 652, Điều 653, Điều 655, Điều 656, Điều 657, Điều 659, Điều 677, Điều 678, Điều 679, Điều 681, Điều 682 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654 Bộ luật Dân sự 2015; điểm e khoản 1 Điều 217; khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 164, Điều 165, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-20 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế N1 và cụ Nguyễn Thị X, di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế N1 và cụ Nguyễn Thị X thuộc về người đang quản lý di sản là bà Nguyễn Thị T1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C1 với diện tích đất là 111m^2 theo quy định của pháp luật cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người được hưởng ½ di sản bằng hiện vật là 55,5m^2 có giá trị tương đương là 444.000.000 đồng. Đối với phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị T được hưởng diện tích 55.5m^2 có số đo các cạnh cụ thể: Chiều rộng 4.68m, 1 cạnh chiều dài là 11.92m, cạnh còn lại là 11.81m (Có sơ đồ kèm theo).

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 323m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ sơ 171A3 do

UBND huyện L, Hải Phòng cấp cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Đức H ngày 30/11/2007.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 16/01/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 02/3/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T đề nghị xem xét lại việc chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của người có kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ mới. Trong đó, người đại diện của nguyên đơn cho rằng thời hiệu thừa kế đối với phần di sản của cụ N1 và cụ X là đang còn; việc bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thông qua hành vi gian dối, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T, nên đề nghị xác định toàn bộ diện tích đất 323m^2 là di sản thừa kế của các cụ và chia đôi theo quy định của pháp luật; Người đại diện của bị đơn giữ nguyên các nội dung như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và cho rằng bà T1 không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cụ C1 nên không được hưởng thừa kế di sản của cụ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định cụ thể như đã thể hiện trong bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở những ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 16/01/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị T1; ngày 02/3/2023, nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng là trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật (Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt nguyên đơn và ngày 18/02/2023 có biên bản tống đạt bản án cho bà T).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, nhưng người đại diện theo ủy quyền đã có mặt tại phiên tòa; một số người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990 theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các văn bản hướng dẫn khác của Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, tính từ thời điểm cụ Nguyễn Thị X, chết năm 1965 và cụ Nguyễn Thế N1, chết năm 1980 đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn là ngày 13/01/2022 thì thời hiệu chia thừa kế di sản của hai cụ đã hết.

Cụ Nguyễn Thị C1 chết năm 2014 và quan hệ giữa bà T với cụ C1 là con riêng, mẹ kế, nên yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T là trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Về quan hệ huyết thống và quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa con riêng và mẹ kế:

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận: Cụ Nguyễn Thế N1 và cụ Nguyễn Thị X là vợ chồng, hai cụ có 01 con chung là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939; năm 1955, cụ N1 lấy cụ C1 làm vợ lẽ và ở cùng với cụ N1, cụ X trong cùng một căn nhà trên diện tích đất khoảng hơn 900m^2 tại Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng mà cụ N1, cụ X đã có trước đó. Năm 1957, cụ C1 sinh bà Nguyễn Thị T1 và kể từ đó các cụ, bà T, bà T1 cùng chung sống trong một gia đình và cùng chăm sóc, nuôi dưỡng nhau. Năm 1962, bà T lấy chồng, nhưng vẫn ở cùng với cụ N1, cụ X, cụ C1 và bà T1, cho đến năm 1965, khi cụ X chết thì bà T mới về nhà chồng ở (lúc này bà T1 được 08 tuổi).

Ngoài ra, trong nội dung giấy Quyền thừa kế ngày 20/10/2005 thể hiện thì cụ C1 cũng thừa nhận cụ có 02 người con gái: *"một người con gái cả lấy chồng khác thôn, người con gái út lấy chồng tại xóm U1 thôn Ngọc Chử, xã Y*"; ông Nguyễn Văn Đ Xóm trưởng Xóm U1 xác nhận: "*số DT=318m^2 là đúng, nay nhượng cho con gái út là bà T1 sử dụng, con gái cả nhất trí rồi...*". Nội dung Biên bản họp gia đình thỏa thuận chia thừa kế ngày 18/9/2020 cũng thể hiện "*Bố mẹ chúng tôi để lại mảnh đất tại thôn B1, Y, diện tích 318m^2 hiện do bà T1 đại diện đứng tên sổ đỏ. Nay bố mẹ chúng tôi không còn nữa, chị em tôi thỏa thuận chia phần đất như sau ...*". Biên bản xác minh ngày 12/12/2022 tại UBND xã Y, L, Hải Phòng thể hiện: Khi cụ C1 còn sống, bà T vẫn thực hiện nghĩa vụ chăm

sóc, phụng dưỡng cụ C1 như người con đối với mẹ mình, chính quyền địa phương và người dân địa phương nếu không tìm hiểu thì không biết được đấy là mẹ kế con chồng; khi cụ C1 ốm đau, bà T cùng bà T1 và các con cháu trong gia đình đều thực hiện việc trông nom, chăm sóc cụ C1 ở nhà cũng như ở bệnh viện và khi cụ C1 chết bà T có mặt lo toan ma chay với trách nhiệm người con gái lớn trong gia đình; khi cải táng cụ C1, bà T cũng có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện như người con gái đối với mẹ của mình. Đồng thời, ông Nguyễn Đức T2 là trưởng họ cũng đã xác nhận: Khi các cụ còn sống thì các cụ sống chung một nhà với 02 con chung là bà T, bà T1; sau khi cụ X và N1 chết thì cụ C1 vẫn sinh sống với 02 con bình thường. Thời gian cụ C1 ốm thì bà T vẫn chăm sóc cụ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người con trong gia đình kể cả khi cụ C1 chết và sang cát cho cụ thì bà T vẫn thể hiện được trách nhiệm của người con đối với cụ C1.

Như vậy, có căn cứ để xác định cụ ông Nguyễn Thế N1 có vợ cả là cụ Nguyễn Thị X và vợ lẽ là cụ Nguyễn Thị C1; cụ N1 có 01 con chung với cụ X là bà Nguyễn Thị T, có 01 con chung với cụ C1 là bà Nguyễn Thị T1; các cụ không có con riêng hoặc con nuôi khác. Trong quá trình sinh sống cùng nhau trong một gia đình, cụ C1 và bà T có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như mẹ con, nên được hưởng di sản thừa kế của nhau theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, có đủ cơ sở để xác định bà T, bà T1 là hai chị em ruột cùng cha khác mẹ và là đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của các cụ.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được các bên thừa nhận thì khi còn sống, các cụ chung sống cùng nhau và là chủ sử dụng diện tích đất khoảng hơn 900m^2, trên đất có nhà ở tại thôn Ngọc Chử I, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng. Sau khi cụ X chết (năm 1965), cụ N1 và cụ C1 tiếp tục chung sống với nhau và cùng quản lý, sử dụng đất; cho đến sau khi cụ N1 chết (năm 1980) thì cụ C1 cùng các con vẫn sinh sống trên diện tích nhà đất nêu trên. Năm 1983, cụ C1 có chuyển nhượng khoảng hơn 592m^2 đất cho ông Nguyễn Minh Tr, nhưng cả bà T và bà T1 đều không có ý kiến và không tranh chấp; diện tích đất còn lại hiện nay bà T1 đang quản lý, sử dụng, nhưng bà T đang có yêu cầu tranh chấp chia thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét đối với diện tích đất còn lại là 323m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 171A3; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Đức H là đúng trong phạm vi đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

Do cụ các cụ chung sống với nhau từ trước năm 1959 và cụ N1 cũng đã chết trước năm 1987, nên quan hệ của các cụ được xác định là vợ chồng. Do đó, theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới, nên diện tích đất của các cụ để lại là tài sản chung của các cụ gồm cụ N1, cụ X và cụ C1. Như vậy, diện tích đất 323m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 171A3; địa chỉ: Thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Đức H là di sản của các cụ N1, cụ X và cụ C1 để lại.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần di sản của cụ N1 và cụ X đã hết thời hiệu chia thừa kế theo quy định như đã nhận định tại mục [2.1] và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần diện tích đất của cụ Nguyễn Thị C1 để lại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Về chia thừa kế theo quy định của pháp luật:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T1 cung cấp giấy quyền thừa kế viết tay ngày 20/10/2005 có chữ ký của cụ Nguyễn Thị C1, nhưng chữ viết trong giấy này là của bà T1, người làm chứng cũng do bà T1 ký; ông Hà Văn Nh ký ngày 20/10/2005 xác nhận "*Tôi là Hà Văn Nh ở cùng xóm với cụ C1 có DT vườn là 318m^2 như đơn cụ đã trình bày là đúng"*; Ông Nguyễn Văn Đ ký xác nhận "*Trong đơn cụ C1 viết DT = 318m^2 là đúng nay nhượng cho con gái út là bà T1 sử dụng, con gái cả nhất trí rồi*"; ông Nguyễn VT ký vào ngày 23/10/2005; Chủ tịch xã Phạm VĐ ký vào ngày 25/10/2005 xác nhận "*Bà Nguyễn Thị C1 88 tuổi, Nơi ĐKNKT^2 xã Y, H.L có con gái là Nguyễn Thị T1 là đúng*". Do đó, Giấy Quyền thừa kế ngày 20/10/2005 do bà T1 cung cấp là không đúng quy định tại các Điều 652, Điều 653, Điều 655, Điều 656, Điều 657, Điều 659 Bộ luật Dân sự 1995. Đồng thời, như đã nhận định tại mục [2.3] thì thời điểm năm 2005, cụ N1, cụ X đã chết, nên cụ C1 không có quyền định đoạt toàn bộ phần tài sản chung của ba cụ (cụ X, cụ N1, cụ C1). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Giấy Quyền thừa kế ngày 20/10/2005 do bà T1 cung cấp không phải là di chúc hợp pháp là có căn cứ.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 21, tờ bản đồ số 171-A-3 tại thôn B1, xã Y, huyện L, thành phố Hải Phòng hiện đang do bà Nguyễn Thị T1 quản lý, có diện tích theo hiện trạng là 333,5m^2 (toàn bộ diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở); giá trị đất theo sự thống nhất của các đương sự là 333,5m^2 x 8000.000 đồng/m^2 = 2.668.000.000 đồng. Tài sản trên đất gồm:

- Nhà số 1, gồm 02 tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép: KT=10,2m x 5 = 51m^2, nền lát gạch, công trình phụ đầy đủ, do chị Bùi Thị H1 xây dựng từ năm 2020 và đang ở, có giá trị 700.000.000 đồng.

- Nhà số 2 gồm 01 tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép, kích thước 5,2m x 8,2m = 42,64m^2 do ông Bùi Đức H và bà Nguyễn Thị T1 xây dựng từ năm 2007 (năm 2020, anh Bùi Đức C sơn sửa lại), có giá trị 180.000.000 đồng và toàn bộ công trình phụ láng xi măng (đã bao gồm cả sân bê tông) có giá trị 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 200.000.000 đồng. Hiện nay con gái và con rể (Bùi Ngọc K và Khổng Anh Đ) anh Bùi Đức C đang ở.

- Nhà số 3, tường xây gạch chỉ, mái ngói, KT 6m x 4,2m = 25,2m^2; công trình phụ, bếp tường xây gạch chỉ 110, mái proxi măng 2,3 x 2,2m, nền xi măng, nhà tắm, nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, mái bê tông cốt thép 2,6m x 1,4m

= 25.2m^2, do bà và ông H xây dựng năm 1989, có tổng giá trị 20.000.000 đồng (khi còn sống cụ C1 ở, sinh hoạt tại căn nhà này, nay để thờ cúng).

Mặc dù diện tích 333,5m^2 đất theo hiện trạng là có sự chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1, ông H, nhưng các đương sự không có ý kiến gì về sự chênh lệch nêu trên, diện tích đất không có tranh chấp mốc giới với hộ liền kề và việc chênh lệch là do sai số trong khi đo đạc, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ba cụ theo hiện trạng sử dụng là 333,5m^2, trong đó phần của mỗi cụ là 333,5m^2: 3 = 111,16m^2 (làm tròn số 111m^2) là có căn cứ và phù hợp. Đồng thời nhận định: Sau khi cụ X và cụ N1 chết, cụ C1 vẫn ăn ở sinh hoạt trên diện tích đất còn lại; năm 2014, cụ C1 chết, bà T1 quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay, nên phần di sản thừa kế của cụ N1, cụ X hiện đang do người thừa kế là bà T1 quản lý nên thuộc về bà T1 và do bà T1 được hưởng lợi từ việc hết thời hiệu chia di sản thừa kế đối phần di sản của cụ X và cụ N1 nên không tính công sức quản lý, trông coi di sản thừa kế là đúng pháp luật và phù hợp với thực tế.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T và bà T1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1, nên mỗi người được hưởng ½ di sản của cụ C1 và chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T; chia bằng hiện vật cho bà T được hưởng ½ di sản thừa kế của cụ C1 là 111m^2: 2 = 55,5m^2 đất (Có sơ đồ kèm theo) là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Như đã nhận định tại mục [2.3] thì diện tích đất đang tranh chấp là di sản của các cụ N1, cụ X, cụ C1 để lại và như nhận định tại mục [2.4] thì Giấy Quyền thừa kế ngày 20/10/2005 không phải là di chúc hợp pháp; cụ C1 không có quyền định đoạt toàn bộ phần tài sản chung của cả ba cụ và nội dung giấy quyền thừa kế nêu trên cũng không thể hiện sự nhất trí của bà Nguyễn Thị T. Do đó, việc UBND huyện L, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Đức H là không đúng quy định pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L, Hải Phòng cấp cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 30/11/2007 là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn nêu tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp.

[4] Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn và bị đơn.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng.
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Sỹ Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA